

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 799/2024/HC-PT
Ngày: 30-7-2024
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về
đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Mạnh Cường

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1089/2023/TLPT-HC ngày 20/12/2023, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1681/2023/HC-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2029/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trần Văn H, sinh năm 1953; Địa chỉ: 2 đường T, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn H: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1958; Địa chỉ: A Đường số A, tổ A, khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số công chứng số 10637 ngày 30/6/2020, có mặt).

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Phan Bá T, Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T (có mặt).

2. Ông Dương Thành N, Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường phường L, thành phố T (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân phường L, thành phố T; Địa chỉ: A K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quốc H1; Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Cù Duy Q - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L (Giấy ủy quyền số 44/GUQ-UBND ngày 10/02/2023, vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn H là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Trần Văn H có ông Nguyễn Văn X và ông Bùi Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất có diện tích 324m² thuộc một phần các thửa số 50, 51, 52 tờ bản đồ số 54 (tài liệu năm 2004) tọa lạc tại đường số A, khu phố A, phường L, thành phố T có nguồn gốc do ông Lê Văn Ú sử dụng từ năm 1991 (có tên trên bản đồ địa chính). Tháng 5/1993, ông Ú chuyển nhượng cho ông Lê Ngọc T2 (ông T2 có đóng thuế nhà đất năm 1993). Đến tháng 01/2002, ông T2 chuyển nhượng lại cho các hộ dân (bà Vũ Thị H2 đại diện nhận chuyển nhượng).

Tháng 4/2004, các hộ dân chung tiền coi nói, sửa chữa nhà ở và phân chia sử dụng vào tháng 6/2004. Trong quá trình xây dựng, UBND phường L đã lập biên bản vi phạm hành chính vào ngày 19/4/2004 nhưng không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do thời điểm xây dựng trước ngày Luật Xây dựng năm 2004 có hiệu lực.

Từ năm 2004, các hộ dân trong đó có bà Nguyễn Thị D sử dụng 324m². Bà D sau đó bệnh nặng nên để lại phần đất này cho ông Trần Văn H sử dụng, quá trình sử dụng ông H đã đóng tiền an ninh quốc phòng và các khoản thu khác cho UBND phường L, có đăng ký tạm trú tại Công an phường L từ tháng 6/2004.

Ông H đã sử dụng nhà, đất nêu trên ổn định, không có tranh chấp, không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra văn bản ngăn chặn về việc sử dụng đất. Căn cứ Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 3 Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND của UBND Thành phố H thì trường hợp của ông H đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, ngày 10/8/2017 Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông H do có hành vi chiếm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đến ngày 14/5/2020, Chủ tịch UBND quận T tiếp tục ban hành Quyết định số 2496/QĐ-CCXP về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông H.

Việc Chủ tịch UBND quận T áp dụng Nghị định 102/2014/NĐ-CP đã hết hiệu lực thi hành để ban hành quyết định khắc phục hậu quả là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H.

Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ ngày 10/8/2017 và Quyết định số 2496/QĐ-CCXP ngày 14/5/2020 của Chủ tịch UBND quận T (nay là thành phố T).

Theo nội dung Văn bản ý kiến số 5252/UBND-TNMT ngày 28/10/2020, người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố T trình bày:

Về vị trí: Diện tích khu đất: Khu đất diện tích 324m² thuộc một phần các thửa đất số 50, 51, 52 tờ bản đồ số 54 - theo tài liệu năm 2004, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về nguồn gốc, pháp lý sử dụng khu đất:

Trước năm 1975: Đất do Dòng chúa cứu thế thuộc tổ chức Thiên chúa giáo sử dụng làm trại chăn nuôi heo.

Sau năm 1975: Dòng chúa cứu thế tiếp tục sử dụng, đến năm 1980 Nhà nước tịch thu theo Bản án hình sự số 269 ngày 09/9/1980 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và giao cho Công ty C.

Năm 1994, Công ty C giải thể, giao toàn bộ khuôn viên đất đai, nhà xưởng chuồng trại và tài sản cố định cùng vốn lưu động của cơ sở trại heo cho Huyện ủy T3 quản lý sử dụng (Biên bản giao nhận cơ sở chăn nuôi heo lập ngày 05/02/1994).

Ngày 25/3/1994, UBND huyện T ban hành Quyết định số 157/QĐ-UB về việc chuyển giao Cơ sở chăn nuôi heo (thuộc Công ty C đã giải thể) cho Văn phòng T3 quản lý.

Năm 2001, UBND quận T giao cho Công ty C (nay là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận C) xác định ranh đất, cắm mốc và cử người trông coi theo Văn bản số 679/UB ngày 13/8/2001 của UBND quận T). Tháng 6/2001, Công ty C hợp đồng giao cho ông Lê Ngọc T2 là Phó Ban điều hành khu phố 1 phường L (nơi tọa lạc của khu đất) quản lý và bảo vệ khu đất này (theo hợp đồng giao việc số 73/HĐ ngày 19/6/2001 của Công ty C). Năm 2002, Công ty C và quản lý nhà Thủ Đức hợp đồng giao UBND phường L quản lý bảo vệ khu đất đến nay.

Về thông tin của khu đất theo sổ bộ: Từ năm 1975 khu đất thuộc xã T, huyện T quản lý, năm 1987 thuộc xã T, huyện T quản lý. Đến năm 1997 chia tách quận, khu đất thuộc phường L, quận T quản lý.

Theo tài liệu 299/TTg: thuộc một phần thửa 28, tờ bản đồ thứ 2 (xã T) do UBND xã T đăng ký sử dụng.

Theo tài liệu bản đồ năm 2004: thuộc một phần các thửa đất số 52 tờ bản đồ số 54, do UBND phường L quản lý.

Về diễn biến xử lý vi phạm hành chính:

Ngày 20/7/2017, UBND phường L Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 25/BB-VPHC đối với ông H, địa chỉ thường trú: 3 T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21/7/2017, UBND phường L có Văn bản số 486/UBND về việc đề xuất xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai đối với ông H.

Ngày 10/8/2017, Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông H, đã có hành vi chiếm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở diện tích 324m² do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Ngày 14/5/2020, Chủ tịch UBND quận T đã ban hành Quyết định số 2496/QĐ-CCXP cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông H.

Chủ tịch UBND quận T nhận thấy đã thực hiện đúng quy định pháp luật, quy trình, thủ tục đối với việc ban hành Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên. Do đó, Chủ tịch UBND quận T đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án hành chính của ông H theo hướng giữ nguyên Quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 và Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ ngày 10/8/2017 của Chủ tịch UBND quận T cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông H.

Theo nội dung Văn bản số 365/UBND ngày 15/5/2023, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường L, thành phố T trình bày:

Qua xác minh, kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại phường thì UBND phường L không có hồ sơ liên quan đến biên bản về hành vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng và sử dụng đất ngày 19/4/2004 đối với ông Đinh Ngọc K tại tổ A, khu phố A, phường L. Đồng thời, qua xác minh ông Hoàng Anh Thư N1 là nhân viên Tổ trật tự đô thị phường L ghi nhận nội dung như sau: “Tôi công tác tại Tổ trật tự đô thị phường L từ tháng 8/2003 đến tháng 7/2007. Trong thời gian công tác phụ trách chung về công tác kiểm tra, xử lý trong lĩnh vực xây dựng. Đối với biên bản xử lý vi phạm đều được đóng dấu treo của UBND phường L và ký tên đầy đủ trong biên bản; không có trường hợp biên bản không đóng dấu treo và không ký tên đầy đủ của các thành viên tham dự trong quá trình lập biên bản xử lý, cụ thể không lập biên bản ngày 19/4/2004 đối với ông Đinh Ngọc K tại tổ A, khu phố A (đính kèm biên bản).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1681/2023/HC-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 3, 32, 116, 157, 165, 193, 194 và 206 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ vào Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ vào Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ về “Hướng dẫn thi hành luật đất đai” và Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 về “Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai” của Chính phủ;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

B yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ ngày 10/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 2496/QĐ-CCXP ngày 14/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng của đương sự.

Ngày 20/9/2023, người khởi kiện là ông Trần Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn X là người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn H không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Nguyễn Văn X:

Diện tích đất mà ông H sử dụng thuộc một phần của các thửa 50, 51 và 52, trong đó chủ yếu thuộc thửa 51 và 52, tờ bản đồ số 54, khu phố A, phường L, thành phố T.

Tại Quyết định số 157/QĐ-UB ngày 25/3/1994 thì Công ty C chỉ bàn giao cho Huyện uỷ Thủ Đức 8,079ha. Do đó, người bị kiện cho rằng ông H lấn chiếm đất của Nhà nước là không có căn cứ.

Phần đất ông H sử dụng có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Ú1 khai phá, sử dụng từ năm 1991, đã cất nhà ở trên đất, có kê khai và có tên trên bản đồ địa chính. Tháng 5/1993, ông Ú1 bán cho ông Lê Ngọc T2, nhưng ông T2 vẫn để cho ông Ú1 thuê đến năm 2004. Sau đó ông T2 bán cho bà D và bà D bán lại cho ông H cùng năm 2004. Ông H có chung tiền coi nói, sửa chữa nhà của ông T2, có đóng thuế đầy đủ (thể hiện tại Phiếu chuyển của UBND phường cho Chi cục thuế vào tháng 4/2001).

Báo cáo của UBND thành phố T gửi Tòa án là sai, vì: UBND phường chỉ kê khai 8,079ha, không kê khai, đăng ký đối với diện tích đất do ông H sử dụng; bỏ qua việc kê khai thuế của ông H vào tháng 4/2001 như đã nêu; quy cho ông T2 lợi dụng việc được giao quản lý đất để lấn đất là không đúng; ông Ú1 có rất nhiều

đất ở các vị trí khác nhau, nhưng đất của ông H sử dụng không thuộc vị trí đất của ông Ú1.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

2. Ông Phan Bá T:

Căn cứ vào Hợp đồng giao việc số 73 ngày 19/6/2001 giữa Công ty C và ông T2 và Bản đồ hiện trạng vị trí số 112/07 do Công ty TNHH Đ ngày 12/3/1998 và Trích lục địa bộ của Thanh tra Sở T4 số 2672 ngày 27/11/2008 thì diện tích đất mà ông H vi phạm thuộc đất của trại chăn nuôi heo trước đây.

Về các nội dung khác như nguồn gốc đất, quá trình quản lý, quá trình sử dụng thì ông T xin bảo lưu các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và được bản án sơ thẩm ghi nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông H làm trong hạn luật định, đúng hình thức, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào Bản đồ số 112 do Công ty TNHH Đ ngày 12/3/1998, Trích lục số 2672 ngày 27/11/2008 thì có căn cứ xác định phần đất mà ông H có hành vi vi phạm có nguồn gốc của Dòng Chúa cứu thế sử dụng trước 1975. Sau đó bị tịch thu theo bản án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được giao lại cho Văn phòng T3 quản lý. Sau đó giao cho ông T2 quản lý. Do đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn H làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Ông H sinh năm 1953 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của ông H đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ của Chủ tịch UBND quận T (nay là thành phố T) ban hành ngày 10/8/2017, có nội dung áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 2496/QĐ-CCXP của Chủ tịch UBND quận T (nay là thành phố

T) được ban hành 14/5/2020, có nội dung cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai. Ông H khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định nêu trên vào ngày 16/7/2020. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về thủ tục tố tụng: Chủ tịch UBND thành phố T tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện và đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện, theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét kháng cáo của ông H, nhận thấy:

[4.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ: Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ được ban hành trên cơ sở Biên bản vi phạm hành chính số 25/BB-VPHC do Công chức địa chính xây dựng và Môi trường phường Linh Trung lập ngày 20/7/2017, Văn bản số 486/UBND ngày 21/7/2017 của UBND phường L. Do đó có căn cứ để xác Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 31 và khoản 2 Điều 34 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP và điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính 2012.

[4.2] Về nội dung:

Căn cứ Trích sao Sổ địa bộ số 2671/TS-TTĐK và số 2672/TS-TTĐK ngày 27/11/2008, Văn bản số 27780/TTĐK-KT ngày 28/11/2008 của Trung tâm T5 và Đăng ký nhà đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố T4 thì: Diện tích trồng hoa màu 26.550m² thuộc lô 169, 170 (số BĐ 113 cũ) và đất ruộng 200.850m² thuộc lô 171, 172 (số BĐ 112 cũ), tờ bản đồ thứ 2 tọa lạc tại xã L là của Địa phận Công giáo S (Dòng Chúa cứu thế) đứng bộ trước năm 1975. Phần diện tích nêu trên thuộc một phần các thửa 27, 28 tờ số 2 xã T, huyện T theo Chỉ thị 299/TTg; thuộc các thửa số 65 đến 107, một phần các thửa số 45 đến 64 tờ BĐ số 54, ... theo Bản đồ địa chính năm 2004. Tại Bản án hình sự số 269 ngày 09/9/1980 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên “Tịch thu toàn bộ các cơ sở tại T ...” do ông Nguyễn Văn L (tự T) là Giám đốc tu viện Dòng Chúa cứu thế sử dụng cơ sở này làm phương tiện phục vụ cho tổ chức phản Cách mạng từ năm 1977, trong đó có trại nuôi heo. Sau khi tiếp nhận phần diện tích đất của Dòng Chúa cứu thế thì phần diện tích đất 8,0798ha UBND huyện T giao Công ty chăn nuôi thuộc UBND huyện T sử dụng làm trại chăn nuôi heo. Theo Sổ Mục kê ruộng đất ngày 20/7/1984 ghi nhận: diện tích đất mùa 122.445m² thửa 28, tờ BĐ số 2 do UBND xã T, huyện T kê khai thuộc đất công do nhà nước quản lý. Đến năm 1994, Công ty C giải thể đã bàn giao Cơ sở chăn nuôi heo diện tích 8,0798ha cho Văn phòng Huyện ủy huyện T3 tiếp nhận quản lý theo Quyết định số 157/QĐ-UB ngày 25/3/1994 của UBND huyện T. Đến năm 1998, tiếp tục chuyển giao cho Công ty X1 thực hiện dự án nhà ở với tổng diện tích 9,68ha (bao gồm 8,0798ha đã giao cho Công ty C trước đây) theo Bản đồ hiện trạng vị trí số

112/97/ĐĐĐC-KT ngày 12/3/1998 của Công ty K1 để thực hiện dự án đầu tư khai thác khu đất cơ sở chăn nuôi heo nêu trên. Tại Báo cáo thực địa ngày 27/3/1998 của Phòng Quản lý đô thị quận T nêu hiện trạng có một số nhà kho, chuồng heo đã hỏng nặng.

Tại Văn bản số 1772/VP-QLĐT ngày 24/12/1999 của UBND Thành phố H đã chấp thuận chủ trương bố trí khu đất 9,68ha trên làm Khu xử lý bùn Nhà máy nước B1 do Công ty X1 làm chủ đầu tư trước đây và chấp thuận đề nghị của Kiến trúc sư Trưởng Thành phố về hoán đổi phần diện tích 9,68ha tại vị trí khác cho Công ty X1.

Ngày 18/3/2001, UBND quận T có Văn bản số 679/UB giao cho Công ty C (nay là Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận C) và UBND phường L tiến hành xác định ranh đất, cắm mốc và cử người trông giữ khu đất khoảng 10ha cạnh Bệnh viện Đ1 (theo bản đồ hiện trạng do Công ty TNHH K1 xác lập ngày 12/3/1998). Đồng thời ký hợp đồng với ông Lê Ngọc T2 - Phó Ban điều hành khu phố 1 bảo vệ khu đất trên từ ngày 19/6/2001 đến ngày 29/5/2002; từ ngày 29/5/2002 đến nay ký hợp đồng giao cho UBND phường L bảo vệ quản lý khu đất trên.

Từ năm 2004, các hộ dân trong đó có ông H đã đóng tiền an ninh quốc phòng và các khoản thu khác cho UBND phường L, có đăng ký tạm trú tại Công an phường L từ tháng 6/2004.

Xét về việc kê khai đóng thuế phần đất nêu trên, tại Giấy nhượng lại hoa màu ngày 10/5/1993 là do của ông Lê Văn Ú khai hoang từ cuối năm 1991 có xây cất căn nhà 24m² để ở, trồng rau màu và nhượng lại 2.000m² cho ông Lê Ngọc T2, dẫn đến việc bán lại cho 06 người do bà Vũ Thị H2 đại diện ký Giấy sang nhượng công khai phá đất và tài sản trên đất ngày 01/01/2002 đều bằng giấy tay, ông T2 nộp truy thu thuế nhà đất từ quý 4/1992 năm 2001 diện tích 750m² tại địa chỉ khác để nộp thuế và đã bị tạm ngưng việc thu thuế năm 2002 cũng như xóa bộ thuế nhà đất năm 2006, đồng thời phần diện tích đất rau 1.341,9m² thửa 51 Tờ bản đồ số 54 (Bản đồ địa chính 2003) của ông Ú trong Sổ dã ngoại ghi nhận hiện trạng sử dụng, chứ không phải kê khai, đóng thuế sử dụng phần diện tích này.

Do đó, có căn cứ để xác định có phần đất có diện tích 324m² mà ông H có hành vi vi phạm thuộc một phần thửa đất số 28, tờ bản đồ thứ 2, Bộ địa chính xã T (tài liệu năm 299/TTg) và thuộc một phần thửa đất số 50,51,52, tờ bản đồ 54 (tài liệu năm 2004) thuộc 9,68ha. Việc ông X cho rằng diện tích đất ông H sử dụng nằm ngoài diện tích đất 9,68ha là không có căn cứ để chấp nhận.

Do hành vi vi phạm của ông H vào tháng 6/2004 (trước ngày Luật Xây dựng 2004 có hiệu lực) nên UBND quận T ban hành Quyết định 4879/QĐ-KPHQ là có căn cứ.

[4.3] Do ông H không tự nguyện thi hành Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ nên UBND quận T tiếp tục ban hành Quyết định số 2496/QĐ-CCXP ngày 14/5/2020 cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông H là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, ông X là người đại diện hợp pháp của ông H không xuất trình được chứng cứ nào mới. Do đó, kháng cáo của ông H là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông H.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1681/2023/HC-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 31, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014;

Căn cứ vào điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 4879/QĐ-KPHQ ngày 10/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 2496/QĐ-CCXP ngày 14/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Trần Văn H.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Mạnh Cường

Trần Thị Hòa Hiệp

Võ Văn Khoa